ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1370 /UBND-NN V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2014*

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 24/TTr-QĐTPT ngày 23/5/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Đồng ý giao cho Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà (đơn vị cung ứng xi măng) tiếp tục cấp xi măng cho các xã đã thực hiện nghiêm túc Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thuộc các huyện, thành phố với tổng khối lượng 17.149,50 tấn, trong đó:

- Huyện Tiền Hải:	2.463,20 tấn;
- Huyện Quỳnh Phụ:	4.298,90 tấn;
- Huyện Vũ Thư:	1.125,10 tấn;
- Thành phố Thái Bình:	97,80 tấn;
- Huyện Kiến Xương:	182,60 tấn;
- Huyện Đông Hưng:	6.782,60 tấn;
- Huyện Thái Thụy:	1.878,10 tấn;
- Huyện Hưng Hà:	321,20 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã thuộc các huyện, thành phố trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: TIỀN HẢI, QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, HƯNG HÀ, KIẾN XƯƠNG, ĐỒNG HƯNG, THÁI THỤY VÀ KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 1370 /UBND-NN ngày 23 /5/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Tiền Hải**			**2.463,20**	
1	Đông Lâm	3.204,50	2.017,40	262,60	24/5-31/5/2014
2	Đông Minh	2.819,80	1.910,00	806,10	24/5-10/6/2014
3	Đông Trung	2.048,80	992,00	803,60	24/5-15/6/2014
4	Đông Phong	3.470,90	2.880,00	590,90	24/5-15/6/2014
II	**Quỳnh Phụ**			**4.298,90**	
1	An Hiệp	1.237,30	623,60	661,30	24/5-03/6/2014
2	Quỳnh Hội	2.259,00	1.955,30	303,70	24/5-31/5/2014
3	Quỳnh Trang	2.146,50	1.812,20	332,30	24/5-06/6/2014
4	Quỳnh Hoàng	2.961,10	2.696,70	264,20	24/5-06/6/2014
5	Quỳnh Hưng	868,80	330,40	118,40	24/5-31/5/2014
6	Quỳnh Xá	1.190,80	1.069,60	121,20	24/5-31/5/2014
7	An Quý	2.045,30	1.447,20	290,00	24/5-10/6/2014
8	An Ninh	4.263,50	2.932,60	298,20	24/5-10/6/2014
9	An Mỹ	2.228,10	1.782,50	445,60	24/5-15/6/2014
10	An Thái	753,40	533,20	168,05	24/5-10/6/2014
11	Đồng Tiến	4.141,10	3.201,10	203,70	24/5-10/6/2014
12	An Tràng	1.856,10	1.308,60	99,55	24/5-26/5/2014
13	Quỳnh Sơn	1.692,30	699,60	992,70	24/5-30/6/2014
III	**Vũ Thư**			**1.125,10**	
1	Phúc Thành	2.776,00	2.094,60	681,40	24/5-10/6/2014
2	Trung An	1.333,20	920,60	413,40	24/5-05/6/2014
3	Dũng Nghĩa	1.445,10	1.370,70	30,30	24/5-26/5/2014
IV	**Thành Phố**			**97,80**	
1	Đông Thọ	1.315,60	870,75	97,80	24/5-26/5/2014
V	**Kiến Xương**			**182,60**	
1	Vũ Quý	348,90	120,60	182,60	24/5-31/5/2014
VI	**Đông Hưng**			**6.782,60**	
1	Hợp Tiến	1.894,40	1.771,80	122,60	24/5-31/5/2014
2	Đô Lương	1.615,40	1.427,90	100,00	24/5-31/5/2014
3	Phú Châu	3.848,60	1.466,50	500,00	24/5-10/6/2014
4	Nguyên Xá	2.048,00	1.440,00	240,50	24/5-03/6/2014
5	Đông Phong	1.232,50	1.152,10	80,40	24/5-31/5/2014
6	Mê Linh	3.271,00	2.074,90	859,50	24/5-30/6/2014
7	Chương Dương	2.925,40	1.965,50	524,00	24/5-30/6/2014
8	Lô Giang	1.015,40	787,70	227,70	24/5-10/6/2014

9	Hồng Châu	3.467,70	1.852,50	1.040,80	24/5-30/6/2014
10	Hoa Nam	740,80	592,00	148,80	24/5-31/5/2014
11	Liên Giang	2.314,20	2.073,00	241,20	24/5-10/6/2014
12	Đông Á	955,80	589,40	250,00	24/5-10/6/2014
13	Đông Lĩnh	2.287,30	1.937,30	270,80	24/5-10/6/2014
14	Đông Quang	798,30	622,80	175,50	24/5-10/6/2014
15	Đông Dương	446,40	248,00	198,40	24/5-10/6/2014
16	Đông Động	1.368,20	973,60	238,00	24/5-15/6/2014
17	Đông Sơn	3.787,60	2.302,80	800,00	24/5-30/6/2014
18	Đông Xá	3.053,80	2.585,70	468,10	24/5-15/6/2014
19	Phú Lương	2.511,10	2.214,80	296,30	24/5-15/6/2014
VII	**Thái Thụy**			**1.878,10**	
1	Thụy Dân	2.318,70	1.149,15	656,00	24/5-15/6/2014
2	Thụy Thanh	4.865,20	2.243,80	1.222,10	24/5-30/6/2014
VIII	**Hưng Hà**			**321,20**	
1	Thống Nhất	6.399,10	3.543,90	321,20	24/5-10/6/2014
	Tổng (I - VIII)			**17.149,50**	
(Mười bảy nghìn, một trăm bốn mươi chín tấn, năm trăm cân).					

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
26/05/2014 15:58:25